
CÔNG TY CỔ PHẦN HOÁ CHẤT VIỆT TRÌ

Báo cáo Tài chính

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2023

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2023

Đơn vị tính: VNĐ

TÀI SẢN	Mã số	TM	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		432.813.689.610	459.477.881.010
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		32.935.154.529	33.623.430.547
1. Tiền	111	V.01	32.935.154.529	8.623.430.547
2. Các khoản tương đương tiền	112			25.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		105.500.000.000	102.500.000.000
1. Chứng khoán kinh doanh	121	V.02	-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		105.500.000.000	102.500.000.000
III Các khoản phải thu ngắn hạn	130		172.909.013.416	160.270.410.945
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.02	133.813.590.349	140.076.440.750
2. Trả trước cho người bán	132		20.537.206.734	863.782.786
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.03	29.870.982.283	30.642.953.359
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(11.312.765.950)	(11.312.765.950)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV Hàng tồn kho	140	V.04	104.354.176.309	138.708.461.226
1. Hàng tồn kho	141		106.423.646.332	140.777.931.249
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(2.069.470.023)	(2.069.470.023)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		17.115.345.356	24.375.578.292
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		17.115.345.356	19.986.605.147
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			4.388.973.145
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		240.823.505.835	228.925.911.648
II. Tài sản cố định	220		210.331.049.862	221.219.683.226
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.05	210.331.049.862	221.219.683.226
- Nguyên giá	222		902.418.805.782	899.397.614.782
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(692.087.755.920)	(678.177.931.556)
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.06	-	-
- Nguyên giá	228		471.977.314	471.977.314
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(471.977.314)	(471.977.314)
IV Tài sản dở dang dài hạn			25.143.205.815	1.668.198.770
1 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.07	25.143.205.815	1.668.198.770
V. Tài sản dài hạn khác	260		5.349.250.158	6.038.029.652
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.09	5.349.250.158	6.038.029.652
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		673.637.195.445	688.403.792.658

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2023

Đơn vị tính: VND

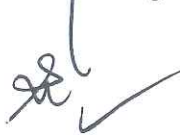
NGUỒN VỐN	Mã số	TM	Số cuối kỳ	Số đầu năm
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		218.444.237.381	251.222.156.053
I. Nợ ngắn hạn	310		217.870.416.181	250.412.711.813
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.10	81.661.441.923	79.343.000.193
2. Người mua trả tiền trước	312		1.405.535.719	2.740.128.282
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.11	11.455.413.334	18.470.487.542
4. Phải trả người lao động	314		12.512.440.911	18.448.754.001
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.12	1.101.933.703	2.864.580.622
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.13	19.145.917.227	21.233.820.229
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.14	61.885.328.237	85.134.255.272
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	V.16	8.178.750.000	
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		20.523.655.127	22.177.685.672
II. Nợ dài hạn	330		573.821.200	809.444.240
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
7. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.10	573.821.200	809.444.240
9. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	339			
10. Dự phòng phải trả dài hạn	340			
11. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	341			
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		455.192.958.064	437.181.636.605
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.18	455.192.958.064	437.181.636.605
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		109.880.590.000	109.880.590.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		109.880.590.000	109.880.590.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		131.167.672.269	131.167.672.269
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		214.144.695.795	196.133.374.336
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		179.651.285.836	19.124.700.664
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		34.493.409.959	177.008.673.672
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		673.637.195.445	688.403.792.658

Người lập biểu



Nguyễn Thị Thúy

Kế toán trưởng



Lê Thị Minh Hoa

Việt Trì, ngày 20 tháng 04 năm 2023

Tổng giám đốc



Văn Đình Hoan

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH QUÝ I NĂM 2023

Đơn vị tính: VND

	Chỉ tiêu	Mã số	TM	QUÝ I		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
				Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1.	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	373.714.847.125	316.196.295.350	373.714.847.125	316.196.295.350
2.	Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2	23.969.221.451	19.639.314.565	23.969.221.451	19.639.314.565
3.	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		349.745.625.674	296.556.980.785	349.745.625.674	296.556.980.785
4.	Giá vốn hàng bán	11	VI.30	269.981.300.590	221.696.029.062	269.981.300.590	221.696.029.062
5.	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		79.764.325.084	74.860.951.723	79.764.325.084	74.860.951.723
6.	Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.4	1.143.233.911	1.121.099.760	1.143.233.911	1.121.099.760
7.	Chi phí tài chính	22	VI.5	4.428.808.025	4.226.499.837	4.428.808.025	4.226.499.837
	<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		<i>1.284.710.373</i>	<i>1.244.824.406</i>	<i>1.706.446.913</i>	<i>1.614.893.583</i>
8.	Chi phí bán hàng	25	VI.8	23.993.569.962	16.536.549.216	23.993.569.962	16.536.549.216
9.	Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		9.530.666.134	10.560.852.430	9.530.666.134	10.560.852.430
10.	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		42.954.514.874	44.658.150.000	42.954.514.874	44.658.150.000
11.	Thu nhập khác	31	VI.6	292.520.816	342.109.015	292.520.816	342.109.015
12.	Chi phí khác	32	VI.7	119.773.241	12.753.700	119.773.241	12.753.700
13.	Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		172.747.575	329.355.315	172.747.575	329.355.315
14.	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		43.127.262.449	44.987.505.315	43.127.262.449	44.987.505.315
15.	Chi phí Thuế TNDN hiện hành	51	VI.10	8.633.852.490	9.004.101.063	8.633.852.490	9.004.101.063
16.	Chi phí Thuế TNDN hoãn lại	52	VI.11			-	-
17.	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		34.493.409.959	35.983.404.252	34.493.409.959	35.983.404.252
18.	Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		2.825,3	2.947,3	2.825,3	2.947,3
19.	Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71					

Việt Trì, ngày 20 tháng 04 năm 2023

Người lập biểu



Nguyễn Thị Thúy

Kế toán trưởng



Lê Thị Minh Hoa



Tổng giám đốc
CÔNG TY
CỔ PHẦN
HOÁ CHẤT
VIỆT TRÌ
 TP. VIỆT TRÌ - T. PHÚ THỌ

Vân Đình Hoan

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp trực tiếp)
QUÝ I NĂM 2023

Đơn vị tính: VNĐ

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		376.206.943.474	300.401.479.144
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ	02		(280.400.041.149)	(196.655.730.109)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(20.731.633.917)	(21.380.749.999)
4. Tiền lãi vay đã trả	04		(1.961.705.557)	(2.525.899.535)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		(19.513.968.302)	(7.353.157.528)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		25.133.507.912	10.770.886.101
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(36.180.384.476)	(19.796.254.202)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		42.552.717.985	63.460.573.872
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(4.522.823.045)	(2.677.402.182)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		684.016.317	660.543.096
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(3.838.806.728)	(2.016.859.086)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền thu từ đi vay	33		81.798.378.146	44.061.752.917
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(104.718.476.921)	(69.347.529.317)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(16.482.088.500)	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(39.402.187.275)	(25.285.776.400)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		(688.276.018)	36.157.938.386
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		33.623.430.547	5.249.720.056
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	29	32.935.154.529	41.407.658.442

Người lập biểu


Nguyễn Thị Thúy

Kế toán trưởng


Lê Thị Minh Hoa

Việt Trì, ngày 20 tháng 04 năm 2023

Tổng giám đốc

Văn Đình Hoan